CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

NƠI NHẬN :

Hải Phòng, tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014 /TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**263,256,028,676**	**267,931,168,440**
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	**110**		**245,292,113,220**	**251,962,943,904**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		51,144,599,270	61,170,885,450
1.1. Tiền	111.1		7,744,599,270	17,170,885,450
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		43,400,000,000	44,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		24,705,157,586	5,928,456,671
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		74,000,000,000	137,600,000,000
4. Các khoản cho vay	114		65,813,645,632	13,215,272,451
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		4,987,695,390	11,279,838,990
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			(1,971,703,005)
7. Các khoản phải thu	117		6,239,445,674	4,917,956,614
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6,239,445,674	4,917,956,614
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			100,000,000
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,239,445,674	4,817,956,614
8. Trả trước cho người bán	118		20,088,595,862	22,529,337,662
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		66,169,308,084	71,335,741,765
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		2,705,160,953	2,704,430,118
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(70,561,495,231)	(76,747,272,812)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->139)	**130**		**17,963,915,456**	**15,968,224,536**
1. Tạm ứng	131		14,096,690,100	12,345,630,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		237,664,231	56,267,478
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		186,294,146	186,294,146
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1,758,550,431	1,715,316,364
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		1,684,716,548	1,664,716,548
7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**48,376,221,578**	**51,837,727,401**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**5,000,000,000**	**5,000,000,000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		15,073,400,000	15,073,400,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			

2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	15,073,400,000	15,073,400,000
3 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	(10,073,400,000)	(10,073,400,000)
II. Tài sản cố định	**220**	**6,429,742,848**	**9,258,873,247**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,653,706,619	5,102,461,503
- Nguyên giá	222	17,931,995,900	17,931,995,900
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a	(14,278,289,281)	(12,829,534,397)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,776,036,229	4,156,411,744
- Nguyên giá	228	18,000,092,880	17,160,053,480
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a	(15,224,056,651)	(13,003,641,736)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**	**24,466,297,636**	**24,284,683,636**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**	**12,480,181,094**	**13,294,170,518**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	113,856,200	2,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11,893,450,305	13,148,563,137
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	472,874,589	143,607,381
5. Tài sản dài hạn khác	255		
6. Lợi thế thương mại	256		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**311,632,250,254**	**319,768,895,841**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**9,910,990,703**	**7,969,687,787**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**9,910,990,703**	**7,969,687,787**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		11,540,680	12,094,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		5,344,500	253,414,500
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		55,700,500	68,200,500
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1,237,891,870	1,139,061,463

11. Phải trả người lao động	323	1,219,143,755	1,147,559,786
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	99,018,672	74,350,513
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	59,914,800	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5,835,597,116	4,424,592,308
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	1,386,838,810	850,414,717
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	**301,721,259,551**	**311,799,208,054**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**301,721,259,551**	**311,799,208,054**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	291,763,900,000	291,763,900,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	291,810,960,000	291,810,960,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	291,810,960,000	291,810,960,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	(47,060,000)	(47,060,000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	1,774,730,314	871,103,221
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	1,774,730,314	871,103,221
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6,407,898,923	18,293,101,612
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	4,282,785,802	18,293,101,612
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	2,125,113,121	
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**301,721,259,551**	**311,799,208,054**

TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	311,632,250,254	319,768,895,841
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29,176,390	29,176,390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4,706	4,706
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		9,043,670,000	4,830,600,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		25,755,120,000	36,659,690,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,489,690,250,000	1,328,610,560,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,355,144,140,000	1,197,333,660,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		124,168,680,000	125,027,900,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		10,377,430,000	6,249,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu	022		32,270,730,000	1,650,580,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		32,270,730,000	1,150,580,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	022.2			500,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa,	022.4			-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		85,650,237,378	61,246,211,477
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		84,490,810,400	60,038,121,946
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			

7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	188,779,074	130,042,833
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	029.1	180,385,946	121,565,422
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	8,393,128	8,477,411
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	970,647,904	1,078,046,698
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương	031	84,679,589,474	60,168,164,779
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán	031.1	84,395,168,341	60,131,398,926
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	284,421,133	36,765,853
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	970,647,904	1,078,046,698

Hải phòng, ngày 18 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thu Hằng	Vũ Thị Thu Huyền	TỔNG GIÁM ĐỐC Vũ Dương Hiền

SGP : 119 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hải Phòng

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 4-2017	Quý 4-2016	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C				
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4,136,971,024	3,748,645,385	7,851,071,811	10,800,104,553
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,598,653,500	3,193,152,385	2,924,382,022	8,396,268,453
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		1,510,305,921		2,781,885,031	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,028,011,603	555,493,000	2,144,804,758	2,403,836,100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2,402,330,881	3,409,760,557	9,393,597,936	8,666,013,196
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2,240,458,756	432,085,348	5,787,463,179	1,060,119,536
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,532,515,448	2,492,434,957	9,797,904,167	7,572,473,410
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		193,869,940	162,377,943	747,415,795	588,413,836
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		85,927,272	215,927,272	259,581,817	873,563,634
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4				3,512,265,633
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**11,592,073,321**	**10,461,231,462**	**33,837,034,705**	**33,072,953,798**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4,188,496,943	82,463,442	7,135,782,351	747,044,188
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		4,188,496,943	82,463,442	6,479,010,441	747,044,188
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2				656,771,910	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(3,737,215,598)	(3,934,515,897)	(1,835,893,531)	(9,585,078,146)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		125,745,900	532,957,567	899,363,048	1,408,750,048
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	3,102,492,701	3,227,654,230	12,235,002,314	11,131,243,775
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	212,044,759	166,965,854	818,428,604	658,241,060
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	50,740,000	338,900,000	118,790,000	696,299,810
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	(130,054,154)		(507,018,249)	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**3,812,250,551**	**414,425,196**	**18,864,454,537**	**5,056,500,735**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**B.7.46**				

3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,439,847,195	518,136,580	2,399,198,753	2,630,267,529
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**		**1,439,847,195**	**518,136,580**	**2,399,198,753**	**2,630,267,529**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		**B.7.48**				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		11,161,644	11,736,111	11,161,644	48,136,111
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	**60**		**11,161,644**	**11,736,111**	**11,161,644**	**48,136,111**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**	**B.7.49**				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.7.50**	**2,766,255,394**	**3,559,787,076**	**11,071,303,569**	**12,479,170,607**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**6,442,252,927**	**6,993,419,659**	**6,289,313,708**	**18,119,413,874**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51				318,181,818
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52		115,993,371		365,053,842
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**			**(115,993,371)**		**(46,872,024)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**6,442,252,927**	**6,877,426,288**	**6,289,313,708**	**18,072,541,850**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4,931,947,006	6,877,426,288	4,164,200,587	18,072,541,850
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,510,305,921		2,125,113,121	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**B.7.53**	**557,853,947**		**875,440,118**	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		557,853,947		875,440,118	
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**5,884,398,980**	**6,877,426,288**	**5,413,873,590**	**18,072,541,850**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

.....ngày 18 tháng 1... năm 2018

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thu Hằng	Vũ Thị Thu Huyền	CHỦ TỊCH HĐQT TS. Vũ Dương Hiền

SGP : 119 TCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2017	Quý 4 năm 2016		Quý 4 năm 2017		Năm 2016	Năm 2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								291,810,960,000	291,810,960,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		291,810,960,000	291,810,960,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		135,000,000,000	135,000,000,000					156,810,960,000	156,810,960,000
1.2. Vốn bổ sung		156,810,960,000	156,810,960,000						
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu								(47,060,000)	(47,060,000)
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(47,060,000)	(47,060,000)					871,103,221	1,774,730,314
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		871,103,221	1,774,730,314					871,103,221	1,774,730,314
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		871,103,221	1,774,730,314						
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	26,003,870,324	523,499,943	6,877,426,288	14,588,195,000	5,884,398,980	-	18,293,101,612	6,407,898,923
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		26,003,870,324	(91,307,257)	6,877,426,288	14,588,195,000	4,374,093,059		18,293,101,612	4,282,785,802
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			614,807,200			1,510,305,921			2,125,113,121
Tổng cộng		**319,509,976,766**	**295,836,860,571**	**6,877,426,288**	**14,588,195,000**	**5,884,398,980**		**311,799,208,054**	**301,721,259,551**

Hải Phòng, Ngày 18 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thu Hằng	Vũ Thị Thu Huyền	TỔNG GIÁM ĐỐC Vũ Dương Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
Địa chỉ: 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số B03b - CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**6,289,313,708**	**18,072,541,850**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(11,259,895,061)**	**(11,228,249,457)**
- Khấu hao TSCĐ	03		3,669,169,799	3,483,850,793
- Các khoản dự phòng	04		(4,143,706,780)	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		11,161,644	48,136,111
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2,988,774,275)	(11,670,736,361)
- Dự thu tiền lãi	08		(7,807,745,449)	(3,089,500,000)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**5,156,608,332**	**177,998,774**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVPTL	11		5,156,608,332	
- Lỗ khác	17			177,998,774
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**1,710,548,591**	**(9,903,259,964)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các Tài sản Tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVPTL	19		(5,083,912,200)	
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21		6,794,460,791	(9,903,259,964)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**456,640,906**	**(10,326,605,909)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		18,766,496,467	47,640,812,735
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(63,600,000,000)	(63,250,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		53,598,373,181	(8,909,993,847)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(6,292,143,600)	766,647,980
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35			303,641,600
- Tăng (giảm) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,321,489,060	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(5,166,433,681)	23,231,226,763
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		730,835	(23,128,081)
- Tăng (giảm) các Tài sản khác	40		1,751,060,100	(9,312,331,758)
- Tăng (giảm) Chi phí phải trả (không bao gồm Chi phí lãi vay)	41		59,914,800	(195,000,000)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		181,396,753	
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(337,586,171)	

- Lãi vay đã trả	44	(11,161,644)	(48,136,111)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(248,070,000)	1,374,808,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	24,668,159	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(459,023,540)	490,459,705
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	71,583,969	
'- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	1,411,004,808	(2,373,812,895)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(615,658,590)	(21,800,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**60**	**2,353,216,476**	**(13,207,574,706)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(181,614,000)	(6,792,640,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		318,181,818
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	2,399,198,753	12,080,536,275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**2,217,584,753**	**5,606,078,093**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72	(8,892,409)	(248,716)
3. Tiền vay gốc	73	49,499,780,539	37,100,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	49,499,780,539	37,100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(49,499,780,539)	(37,100,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(49,499,780,539)	(37,100,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(14,588,195,000)	(10,442,715,525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**(14,597,087,409)**	**(10,442,964,241)**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**	**(10,026,286,180)**	**(18,044,460,854)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**	**61,170,885,450**	**79,215,346,304**
- Tiền	101.1	17,170,885,450	49,315,346,304
- Các khoản tương đương tiền	101.2	44,000,000,000	29,900,000,000
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**51,144,599,270**	**61,170,885,450**
- Tiền	103.1	7,744,599,270	17,170,885,450
- Các khoản tương đương tiền	103.2	43,400,000,000	44,000,000,000
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,589,066,334,750	1,614,669,630,250
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,598,109,557,500)	(1,673,159,394,150)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		34,385,586,179	72,784,719,856
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của	09			
10.Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(830,938,734)	(567,802,664)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		158,679,420,063	229,639,722,426
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(158,786,818,857)	(230,129,677,943)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**24,404,025,901**	**13,237,197,775**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**61,246,211,477**	**48,009,013,702**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		61,246,211,477	48,009,013,702
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		61,246,211,477	48,009,013,702
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40	**40**		**85,650,237,378**	**61,246,211,477**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		85,650,237,378	61,246,211,477
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		84,490,810,400	60,168,164,779
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		188,779,074	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hànhi	45		970,647,904	1,078,046,698
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hải Phòng, Ngày 18 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thu Hằng	Vũ Thị Thu Huyền	TỔNG GIÁM ĐỐC Vũ Dương Hiền

SGP : 119 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
Địa chỉ : Số 24 Cù Chính Lan- Minh Khai- Hồng Bàng- HP

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy thành lập và hoạt động CTCK: số 119/GP-UBCK ngày 23/11/2015

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 24 Cù Chính Lan,Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng,TP. Hải Phòng

1.3. Điều lệ CTCK ban hành: Ngày 12 tháng 9 năm 2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 291.810.960.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư:
- Hạn chế đầu tư của CTCK:.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Công ty CP chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Công ty CP chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh Hà Nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 23/11/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc.

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1.Thuế Thu nhập doanh nghiệp

4.11.5.2.Thuế Thu nhập cá nhân

4.11.5.3.Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2017**	**1/1/2017**
- Tiền mặt tại quỹ	7,612,812,730	17,155,193,055
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	131,786,540	15,692,395
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43,400,000,000	44,000,000,000
- Các khoản tương đương tiền	**51,144,599,270**	**61,170,885,450**
Cộng		

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**
a) Của CTCK	-	-
- Cổ phiếu	1,602,180	31,309,417,700
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**1,602,180**	**31,309,417,700**
b) Của Nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	94,661,375	1,343,682,442,750
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**94,661,375**	**1,343,682,442,750**

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	**31/12/2017**		**01/01/2017**	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị hợp lý**
- Cổ phiếu niêm yết	22,990,947,054	24,705,157,586	5,928,456,671	4,546,395,540
	-			
Cộng	**22,990,947,054**	**24,705,157,586**	**5,928,456,671**	4,546,395,540

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,987,695,390		11,279,838,990	
Cộng	**4,987,695,390**		**11,279,838,990**	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2017	01/01/2017
- Tiền gửi tiết kiệm		63,600,000,000
- Trái phiếu	74,000,000,000	74,000,000,000
Cộng	**74,000,000,000**	**137,600,000,000**

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	62,234,676,747		11,089,278,921	
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3,578,968,885		2,125,993,530	
- Cho vay vì lỗi giao dịch	-		-	
Cộng	**65,813,645,632**		**13,215,272,451**	

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	31/12/2017	01/01/2017
- Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	-	-
- Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán		1,971,703,005
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	-	**1,971,703,005**
	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu	31/12/2017	01/01/2017
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	*4,995,000,000*	*4,917,956,614*
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	-	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-
-Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán	-	-
-Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
-Phải thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	*15,963,000,000*	*19,179,500,000*
-Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn	*2,330,598,000*	*2,995,764,220*
-Phải thu lãi hợp đồng repo	*47,862,510,084*	*48,419,621,445*
-Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		*721,656,100*
-Phải thu hợp đồng dịch vụ môi giới khác	*13,200,000*	*19,200,000*
-Phải thu các dịch vụ tư vấn khác	66,169,308,084	71,335,741,765
Cộng	-	-
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	*2,705,160,953*	*2,704,430,118*
7.5.7. Phải thu khác	**73,869,469,037**	**78,958,128,497**
Cộng	-	-
Trong đó: Chi tiết phải thu khó đòi	*15,963,000,000*	*19,179,500,000*
+ Phải thu mua bán cổ phiếu kỳ hạn	*47,862,510,084*	*48,419,621,445*
+ Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	*4,845,328,310*	*5,510,362,867*
+ Phải thu khác	**68,670,838,394**	**73,109,484,312**
Cộng	-	-
A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)	-	-

STT	Loại phải thu khó đòiT phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-		-	-	-	-	
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-		-	-	-	-	
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-		-	-	-	-	
4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	76,472,179,700		76,747,272,812	-	6,185,777,581	70,561,495,231	
Cộng		76,472,179,700		76,747,272,812	-	6,185,777,581	70,561,495,231	-

	31/12/2017	01/01/2017
	-	-
A.7.7. Hàng tồn kho	-	-
- Vật tư văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-
A 7.8. Chi phí trả trước	237,664,231	56.267,478
a.Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Cộng		
b.Chi phí trả trước dài hạn	11,679,463,785	13,139,396,757
Chi phí trả trước dài hạn phát sinh khi hợp nhất	213,986,520	9,166,380
Chi phí trả trước dài hạn khác	11,893,450,305	13,148,563,137
Cộng	**472,874,589**	**143,607,381**
A7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	120.000,000	120.000,000
Tiền nộp ban đầu	344,196,181	23,023,057
Tiền nộp bổ sung	8,678,408	584,324
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
Cộng		

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu		-	-	-	-	0
Số dư đầu năm		12,920,312,916	4,322,582,100	689,100,884	-	17,931,995,900
- Mua trong năm					-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-			-	-
-Phân loại lại					-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-			-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-			-	-
- Giảm khác		-	-		-	-
Số dư cuối năm		12,920,312,916	4,322,582,100	689,100,884	-	17,931,995,900
Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-	-	-	-
Số dư đầu năm		12,419,175,752	971,881,474	689,100,884	-	14,080,158,110
- Khấu hao trong năm		66,231,617	131,899,554		-	198,131,171
- Phân loại lại					-	-
- Chuyển sang bất động sản		-		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		12,485,407,369	1,103,781,028	689,100,884	-	14,278,289,281
Giá trị còn lại của		-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm		501,137,164	3,350,700,626	-	-	3,851,837,790
- Tại ngày cuối năm		434,905,547	3,218,801,072	-	-	3,653,706,619
Đánh giá theo giá trị hợp		-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-	-	-	-	**0**
Số dư đầu kỳ		-	2,228,764,540	-	15,771,328,340		18,000,092.880
- Mua trong kỳ		-	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh		-	-	-	0	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	0	-	-
- Phân loại lại		-		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	0	-	-
- Giảm khác		-	-	-	0	-	-
Số cuối kỳ		-	2,228,764,540	-	15,771,328,340	-	18,000,092.880
Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-	-	**0**	-	-
Số dư đầu kỳ		-	2,197,517,594	-	12,560,376,485		14,757,894.079
- Khấu hao trong năm		-	8,822,862	-	457,339,710	-	466,162.572
- Phân loại lại		-		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	0	-	-
- Giảm khác		-	-	-	0	-	-
Số cuối kỳ		-	2,206,340,456	-	13,017,716,195	-	15.224.056.651
Giá trị còn lại của		-	-	-	**0**	-	-
- Tại ngày đầu năm		-	31,246,946	-	3,210,951,855	-	3,242,198,801
- Tại ngày cuối năm		-	22,424,084	-	2,753,612,145	-	2,776,036,229
Đánh giá theo giá trị hợp		-	-	-	-	-	-

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):*

A 7.12. Các tài sản đã cầm cố thế chấp ____

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK ____

A. 7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK ____

A. 7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

A. 7.16. Tài sản tài chính chờ về của CTCKsửa lỗi giao dịch của CTCK

A. 7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

A. 7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

A. 7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK (nếu có)

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư ____

A. 7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư ____

A. 7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư ____

A. 7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

A. 7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

A. 7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	84,490,810,400	60,038,121,946
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo	84,206,389,267	60,009,833,504
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo	284,421,133	28,288,442
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	188,779,074	130,042,833
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	180,385,946	121,565,422
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	8,393,128	8,477,411
Cộng	84,679,589,474	60,168,164,779

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	-
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	-	-
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	970,647,904	1,078,046,698
Cộng	**970,647,904**	1,078,046,698

A.7.27. Phải trả mua tài sản tài chính	**Cuối năm**	**Đầu năm**
A.7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	-
Cộng	-	-
A.7.27.2 Phải trả khác về hoạt động đầu tư	-	
Cộng	-	
A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	**11,540,680**	12,094,000
7.28.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	
Cộng	-	-
7.28.2.Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Cộng	-	-
7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Cộng	-	-
7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	365,680	919,000
Cộng	-	-
7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	11,175,000	11,175,000
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả	-	-
A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1,126,862,601)	(1,664,716,548)
- Thuế Thu nhập cá nhân	654,874,037	1,038,759,377
-Thuế GTGT	25,163,886	100,302,086
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**(446,824,678)**	**(525,655,085)**
A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
Cộng		-
A.7.32. Chi phí phải trả	**902,642,855**	-
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	-	-
Cộng	-	-
A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
A 7.34. Phải trả người bán		
Công ty CP xây lắp thương mại Thịnh Đạt	5,344,500	5,344,500
Công ty TNHH Kỹ thuật sáng tạo		234,570,000
Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO		13,500,000

Cộng	**5,344,500**	**253,414,500**

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác

- Phải trả cổ tức của cổ đông chưa lưu ký	5,544,528,680	4,173,228,475
- Phải trả mua cổ phiếu quỹ	37,918,875	46,811,284
Phải trả hộ cổ tức cho NĐT	-	-
Phải trả khác	253,149,561	204,552,549
Cộng	**5,835,597,116**	**4,424,592,308**

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả - -

A.7.37. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ
- Vay Ngân hàng	-	-		
- Vay đối tượng khác	-	2,340,820,001		2,340,820,001
Cộng	-	**2,340,820,001**	-	2,340,820,001

A.7.38. Vay và nợ dài hạn:

A. 7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	84,490,810,400	60,038,121,946
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	84,206,389,267	59,769,806,699
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	284,421,133	268,315,247
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	188,779,074	130,042,833
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	180,385,946	121,565,422
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	8,393,128	8,477,411
3. Phải trả khác của nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	84,679,589,474	60,168,164,779

A. 7.40. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch - -

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư - -

1. Phải trả nghiệp vụ margin	-	-
2. Phải trả gốc margin	62,234,676,747	11,089,278,921
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*62,234,676,747*	*11,089,278,921*
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	-	-

3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3,578,968,885	2,125,993,530
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3,578,968,885	2,125,993,530
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	*3,578,968,885*	*2,125,993,530*
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	**65,813,645,632**	**13,215,272,451**

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối năm	Đầu năm
1.Lợi nhuận thực hiện chưa phân phối	*4,282,785,802*	*18,293,101,612*
2.Lợi nhuận chưa thực hiện	*2,125,113,121*	-
Cộng	**6,407,898,923**	**18,293,101,612**

A. 7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Cuối năm	Đầu năm
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2016)		
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến 31/3/2017		
3. Lỗ/ lãi thực hiện tính đến 31/12/2017	6,407,898,923	18,293,101,612
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến		
5. Số quỹ trích từ lợi nhuận: - Quỹ dự trữ tăng vố điều lệ - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,549,460,628	1,742,206,442
6. Số lãi phân phối cho cổ đônghoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên	14,588,195,000	14,808,754,762
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	641,473,775	636,392,125
8. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

7.4.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối kỳ

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính		Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Số lượng	Giá TT kỳ này	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
							Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	B		1	2			3=(2-1)	4=(1-2)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(3-8)	11=(4-9)
I. Loại FVTPL														
1. Cổ phiếu niêm yết			22,990,947,051			24,710,336,350	2,125,113,121	410,902,586	39,925,712,795	36,397,281,800	614,807,200	4,148,118,184	1,510,305,921	-3,737,215,598
1	*Chứng khoán Công ty HAP*	*HAP*	657,966,081	62,176	4,450	256,786,880		401,179,201	657,966,081	284,766,080		373,200,001	0	27,979,200
2	*Chứng khoán Công ty DCD*	*DCD*	288,980,000	40,100	12,500	501,250,000	212,270,000		288,000,000	312,000,000	24,000,000		188,270,000	0
3	*Công ty CP Chế tạo máy vinacomin*	*CTT*	4,048,500,000	345,000	14,600	5,037,000,000	988,500,000		4,048,500,000	2,415,000,000		1,633,500,000	988,500,000	-1,633,500,000
4	*Cụng ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khớ*	*PVS*	-	0	0	0	0	0	16,935,000,000	16,300,000,000		635,000,000	0	-635,000,000
5	*Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu thuỷ sản Việt Nam*	*FSO*	643,956,600	104,641	11,800	1,234,763,800	590,807,200		643,956,600	1,234,763,800	590,807,200		0	0
6	*Chứng khoán Công ty CP Sơn HP*	*HPP*	17,334,002,679	351,943	50,200	17,667,538,600	333,535,921		17,334,002,679	15,837,435,000		1,496,567,679	333,535,921	-1,496,567,679
8	*Cổ phiếu khốc giảm*		14,154,115			4,430,730		9,723,385	14,335,114	4,484,610		9,850,504	0	-127,119
9	*Cổ phiếu khốc tăng*		3,387,576			8,566,340			3,952,321	8,832,310			0	0
2. Cổ phiếu chưa niêm yết			4,987,695,390			4,987,695,390	0	0	10,886,132,390	10,886,132,390	0	0	0	0
1	*Công ty CP Bao bì Bia-rượu-nước giải khát*		180,642,000	17,710	10,200	180,642,000	0	0	180,642,000	180,642,000	0	0	0	0
2	*Công ty CP cơ khí đóng tàu thủy sản VN*		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	*Ngân hàng TMCP Hàng Hải*		1,881,600,000	132,709	14,178	1,881,600,000	0	0	1,881,600,000	1,881,600,000	0	0	0	0
4	*Công ty CP Xây dựng số 8*		1,906,788,370	133,333	14,301	1,906,788,370	0	0	1,906,788,370	1,906,788,370	0	0	0	0
5	*Công ty CP Dệt may Đông á*		360,000,000	20,000	18,000	360,000,000	0	0	360,000,000	360,000,000	0	0	0	0
6	*Công ty CP Đức Tân Long*	DTL	0	0	0	0	0	0	5,898,437,000	5,898,437,000	0	0	0	0

7	*Công ty CP Bột mỳ Bình An*	TC_VINA	658,665,020	266,666	2,470	658,665,020	0	0	658,665,020	658,665,020	0	0	0	0
3.Tiền gửi có kỳ hạn cố định			**38,900,000,000**						**37,200,000,000**					
4. Trái phiếu Công ty CP kỹ nghệ nồi hơi Sài Gòn			**74,000,000,000**						**74,000,000,000**					
Cộng			**140,878,642,441**			**29,698,031,740**	**2,125,113,121**	**410,902,586**	**162,011,845,185**	**47,283,414,190**	**614,807,200**	**4,148,118,184**		**-3,737,215,598**

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	2,144,804,758	555,493,000
b. Từ tài sản tài chính HTM:	6,660,000,000	3,409,760,557
c. Từ Các khoản cho vay	5,787,463,179	432,085,348
d. Từ AFS:	-	-

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	**Thu nhập hoạt động khác**			-
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			-
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức	-	-	-
1.4	Doanh thu khác	-		3,512,265,633
	Cộng	-	-	3,512,265,633

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	**Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác**		-	
1.1	Chi phí cho thuê tài sản		-	
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác		-	
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát		-	
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn		-	
1.5	Chi phí khác		-	
	Cộng		-	

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm Trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty	-	-	
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,439,847,195	2,399,198,753	2,630,267,529
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,402,330,881	9,393,597,936	
	Cộng	**3,842,178,076**	**11,792,796,689**	2,630,267,529

B.7.47Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	

1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,102,492,701	12,235,002,314	**11,131,243,775**
2	Chi phí nghiệp vụ tự doanh	577,027,245	6,199,251,868	**1,408,750,048**
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	212,044,759	818,428,604	**658,241,060**
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	50,740,000	118,790,000	**696,299,810**
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ khác	(130,054,154)	(507,018,249)	**(8,838,033,958)**
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			-
	Cộng	**3,812,250,551**	**18,864,454,537**	**5,056,500,735**

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	
2	Chi phí lãi vay			**48,136,111**
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty	-	-	-
3	Chi phí đầu tư khác	-	-	-
	Cộng	-	-	**48,136,111**

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán bàng	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	-
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng	-	-	-
3	Chi phí vật tư văn phòng	-	-	-
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-
10	Chi phí khác	-	-	-

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
	B 7.50. Chi phí quản lý CTCK	**2,766,225,714**	**11,071,273,889**	**12,479,170,607**
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,754,077,124	6,215,966,377	**6,355,265,467**
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	96,976,534	296,414,644	**413,670,165**
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-		-
4	Chi phí vật tư văn phòng	17,683,123	47,376,623	**57,819,709**
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	24,688,103	173,536,227	**98,660,631**
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	181,739,668	552,491,651	**515,388,957**
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	133,199,250	**101,299,000**

8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(577,000,000)	(2,025,795,000)	
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	592,536,140	1,265,372,184	1,231,039,023
10	Chi phí khác	675,525,022	4,412,711,933	3,706,027,655

B 7.51. Thu nhập khác -

Cộng - -

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	557,853,947	875,440,118	-
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-	-
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-	-
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-	-
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ	-	-	-
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước

A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do	-	-

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay
A	B	1
	D.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài	-
	Chi tiết theo nhóm	-
	Cộng	-
		-
	D.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-
	Chi tiết theo nhóm	-
	Cộng	-
		-
	D.56.3. Tài sản nhận thế chấp	-
	Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	-
	Cộng	-
		-
	D.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý	-
		-
	D.56.5. Ngoại tệ các loại	-
	Chi tiết theo các loại ngoại tệ	-
	Cộng	-
		-
	D.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành	-
	Cộng	-
		-
	D.56.7. Cổ phiếu quỹ	-
	Cộng	-
		-
	D.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	-
	Cộng	-
		-
	D.56.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD	-
	Cộng	-
		-
	D.56.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK	-
	Cộng	-
		-
	D.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK	-
	Cộng	-
		-
	D.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK	-
	Cộng	-
		-
	D.56.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	-
	Cộng	-
		-

D.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản		84,679,589,474
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng		-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		-
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		-
Cộng		-
		-
D.56.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		-
1 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
2 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
3 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		-
Cộng		-

D.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

7.57.

1 Phầ

7.57.

7.57.

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

F.58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có sự kiến phát sinh

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên đô kế toán trước): .....

58.4.

58.5. Những thông tin khác. (3) .....

E. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

G.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thu Hằng	Vũ Thị Thu Huyền	

SGP : 119 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Hiền